

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG HÀ LAN



MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG	4
1. Thông tin chung.....	4
2. Tổng quan tình hình kinh tế	
3. Quan hệ thương mại hàng hóa với Việt Nam và đối tác	6
4. Cơ hội và thách thức của thị trường.....	6
II. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀ LAN.....	8
1. Tình hình chung.....	8
2. Các mặt hàng thương mại chủ lực.....	12
1. Xuất khẩu.....	12
2. Nhập khẩu	16
III. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO	20
1. So sánh ưu đãi thuế quan trong các FTA với các mặt hàng thương mại chủ lực.....	20
2. So sánh quy tắc xuất xứ trong các FTA đối với các mặt hàng thương mại chủ lực ...	21
IV. MỘT SỐ LƯU Ý DÀNH CHO DOANH NGHIỆP	20
1. Xu hướng và thị hiếu của thị trường.....	22
2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT, SPS...)	
3. Kênh phân phối	23
4. Môi trường và tập quán kinh doanh	23
5. Các địa chỉ hữu ích	23
.....	24

LỜI MỞ ĐẦU

Nằm ở phía tây bắc của châu Âu, có biên giới với Bỉ, Đức và nhìn ra biển Bắc, Hà Lan là đất nước nằm thấp nhất so với mực nước biển trên thế giới. Holland thường được dùng làm tên không chính thức của Hà Lan nhưng thật ra Holland là phần đất phía tây Hà Lan gồm 2 tỉnh Noord-Holland (Bắc Holland) và Zuid-Holland (Nam Holland).

Hà Lan, có nền kinh tế lớn thứ sáu trong Liên minh châu Âu, đóng vai trò quan trọng như là một trung tâm giao thông của châu Âu, với hàng dư thương mại liên tục tăng cao, quan hệ lao động ổn định, và tỷ lệ thất nghiệp ở mức trung bình. Công nghiệp tập trung vào chế biến thực phẩm, hóa chất, lọc dầu, và máy móc thiết bị điện.

Trong khối Liên minh châu Âu (EU), Hà Lan là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Với lợi thế là một trong những quốc gia có hệ thống logistics phát triển hàng đầu thế giới; đóng vai trò vừa là thị trường lớn nhất cho hàng xuất khẩu của Việt Nam trong khối EU, vừa là cửa ngõ quan trọng trung chuyển hàng hóa của Việt Nam vào thị trường châu Âu...

Về đầu tư, Hà Lan đứng thứ 8/140 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Hiện nay, doanh nghiệp Hà Lan đầu tư 380 dự án, với tổng số vốn đầu tư trực tiếp 13,55 tỷ USD. Các dự án đầu tư chủ yếu thực hiện tại các tỉnh phía Nam như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương...

Việt Nam cũng được đánh giá là đối tác hàng đầu của Hà Lan tại châu Á và thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp hai nước và là thời điểm thích hợp để hai bên làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác.

Trên thực tế, tiềm năng cũng như nhu cầu hợp tác trong nhiều lĩnh vực giữa Hà Lan và Việt Nam là rất lớn, nhất là trong những lĩnh vực mới như logistic, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ... cũng như tận dụng các cơ hội của Hiệp định EVFTA. Chuyên đề sẽ cung cấp những thông tin hữu ích về tiếp cận thị trường Hà Lan giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế trong quá trình kinh doanh.

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

1.1 Thông tin chung

Tên nước	Vương quốc Hà Lan (Kingdom of the Netherland)
Thủ đô	Amsterdam
Diện tích	41.543 km ² , gồm 6 hòn đảo thuộc Aruba và lãnh thổ tự trị Netherlands Antilles thuộc Vương quốc Hà Lan trên vùng biển Caribê.
Vị trí	Nằm ở phía Tây châu Âu, phía Đông giáp với Đức, phía Nam giáp với Bỉ, phía Tây và phía Bắc giáp với Biển Bắc. Tọa độ: 52 31 N, 5 46 E
Địa hình	Đất nước là vùng đất thấp, phần lớn lãnh thổ nằm ngang bằng hoặc bên dưới mực nước biển trên thế giới. Hà Lan có khoảng 27% diện tích và 60% dân số nằm ở khu vực có độ cao dưới mực nước biển.
Tài nguyên thiên nhiên	Khí tự nhiên, dầu mỏ, than bùn, đá vôi, muối, cát sỏi, đất canh tác
Khí hậu	Khí hậu ôn đới hải dương. Mùa hè mưa khá nhiều nhưng không nóng, trong khi mùa đông mùa đông có gió thổi nhiều hơn và độ ẩm cũng cao hơn.
Múi giờ	GMT+1
Ngôn ngữ	Tiếng Hà Lan (90%), ngoài ra tiếng Frisian (2,2%) chủ yếu ở tỉnh phía Bắc của Friesland. Hơn 1,2% sử dụng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và Ả Rập.
Chế độ chính trị	- Quân chủ lập hiến và Nghị viện. Hà Lan là một trong bốn quốc gia cấu thành của Vương quốc Hà Lan; ba hòn đảo còn lại, Aruba, Curacao, và Sint Maarten, đều là những hòn đảo ở Caribe; - Nhà vua: Willem Alexander (từ ngày 30/4/2013) - Người đứng đầu chính phủ: Thủ tướng Mark Rutte (tái đắc cử nhiệm kỳ thứ 4) - Khác với nhiều nước Châu Âu khác, nguyên thủ quốc gia có vai trò quan trọng trong việc lập chính phủ mới sau khi bầu nghị viện, đặc biệt trong bối cảnh lịch sử Hà Lan chưa khi nào có một chính đảng một mình chiếm được đa số trong Quốc hội và các chính phủ Hà Lan đều là chính phủ liên hiệp
Đường lối kinh tế	Hà Lan xác định hợp tác trong EU là trụ cột chính của chính sách đối ngoại, giúp tăng cường vai trò địa chính trị của đất nước. Hà Lan đề cao vai trò của đồng euro trong kết nối tài chính và kinh tế các nước. Tuy không có chiến lược châu Á riêng, nhưng trong những năm gần đây, đối ngoại của Hà Lan dần dịch chuyển sang châu Á với trọng tâm là ngoại giao kinh tế, xem châu Á là thị trường tiềm năng với nền kinh tế mới nổi

	và thị trường rộng lớn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư Hà Lan.
Ngoại giao	- Theo đuổi chính sách ngoại giao năng động, tích cực, hòa bình, hợp tác, đề cao vai trò của các cơ chế đa phương và các cơ chế hòa giải. - Hà Lan là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế, là nơi đặt trụ sở Tòa Trọng tài quốc tế (PCA, chuyên làm trọng tài giải quyết tranh chấp song phương và đa phương) và Tòa Công lý Quốc tế (ICJ, chuyên xử các tranh chấp giữa các nước thành viên Liên hợp quốc).
Dân số	17,4 triệu người đứng thứ 70 trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng dân số ở mức 0,36% (ước tính đến năm 2022).
Cấu trúc dân số	0-14 tuổi (16,11%); 15-24 tuổi (11,91%); 25-54 tuổi (38,47%); 55-64 tuổi (13,69%), trên 65 tuổi (19,82%)
Ngày lễ	11 ngày nghỉ quốc gia, trong đó, đón năm mới vào ngày 1/1. Các ngày nghỉ rải rác đều trong năm.
Văn hóa	Người dân ở đất nước của phô mai và cối xay gió này là những người khiêm tốn, khoan dung, độc lập và tự lực. Rất coi trọng giáo dục, sự chăm chỉ, năng lực. Người Hà Lan rất tự hào về di sản văn hóa, bề dày lịch sử trong lĩnh vực âm nhạc và nghệ thuật.

1.2 Thông tin chung về kinh tế Hà Lan

Hà Lan, nền kinh tế lớn thứ sáu trong Liên minh châu Âu, đóng vai trò quan trọng như một trung tâm giao thông của châu Âu, với thặng dư thương mại cao, quan hệ công nghiệp ổn định và tỷ lệ thất nghiệp thấp. Ngành công nghiệp tập trung vào chế biến thực phẩm, hóa chất, lọc dầu và máy móc điện. Ngành nông nghiệp được cơ giới hóa cao chỉ sử dụng 2% lực lượng lao động nhưng cung cấp thặng dư lớn cho ngành chế biến thực phẩm và tạo cơ sở cho quốc gia này trở thành nước xuất khẩu nông sản lớn thứ hai thế giới.

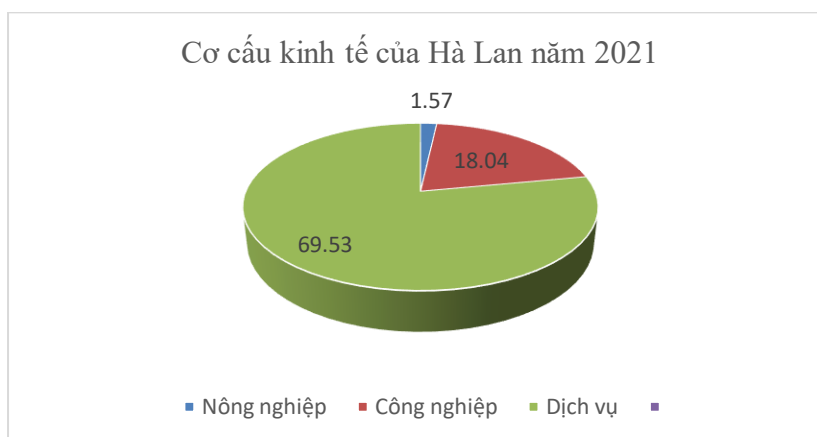
Hà Lan là một phần của khu vực đồng euro, nên chính sách tiền tệ của nước này được kiểm soát bởi Ngân hàng Trung ương châu Âu. Khu vực tài chính của Hà Lan có tính tập trung cao, với 4 ngân hàng thương mại sở hữu trên 80% tài sản ngân hàng và có quy mô gấp 4 lần GDP của Hà Lan.

Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Hà Lan trong giai đoạn 2017 - 2021

	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
GDP danh nghĩa	Triệu USD	833.87	914.04	910.19	913.87	1.020
GDP bình quân đầu người	Triệu USD	48.675	53.044	52.476	52.396	58.061
Tỷ lệ tăng trưởng GDP	%	2.9	2.4	2	-3.8	5
Tỷ lệ lạm phát	%	1.4	1.7	2.6	1.3	2.7
Tỷ lệ thất nghiệp	%	4.8	3.8	3.4	3.8	4
Dân số	Triệu người	17.131	17.231	17.344	17.441	17.533

Nguồn: World Bank

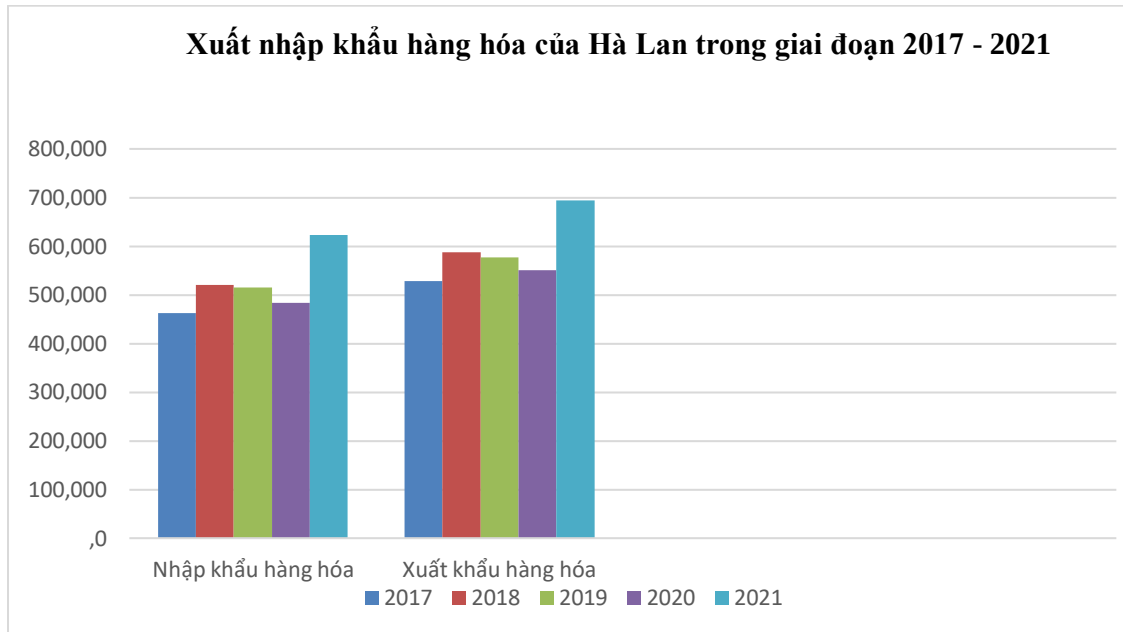
Cơ cấu kinh tế của Hà Lan chiếm tỉ trọng là ngành dịch vụ với 78% GDP bao gồm các ngành vận tải thủy, cảng biển, sân bay, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và tư vấn...; Ngành công nghiệp thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất của đất nước, trong khi các ngành công nghiệp chính khác bao gồm năng lượng, hóa chất, thương mại, máy móc, luyện kim, hàng hóa... chiếm 20% GDP và ngành nông nghiệp chỉ đóng góp 2%.



(Nguồn: Statista)

1.3 Tình hình thương mại của Hà Lan

Tình hình xuất nhập khẩu của Hà Lan trong giai đoạn 2017 – 2021 tăng trưởng, với mức tăng đạt 5%. Mặc dù có sự sụt giảm trong năm 2020 do tác động của dịch Covid-19.



Nguồn: ITC

Thị trường xuất khẩu chính của Hà Lan

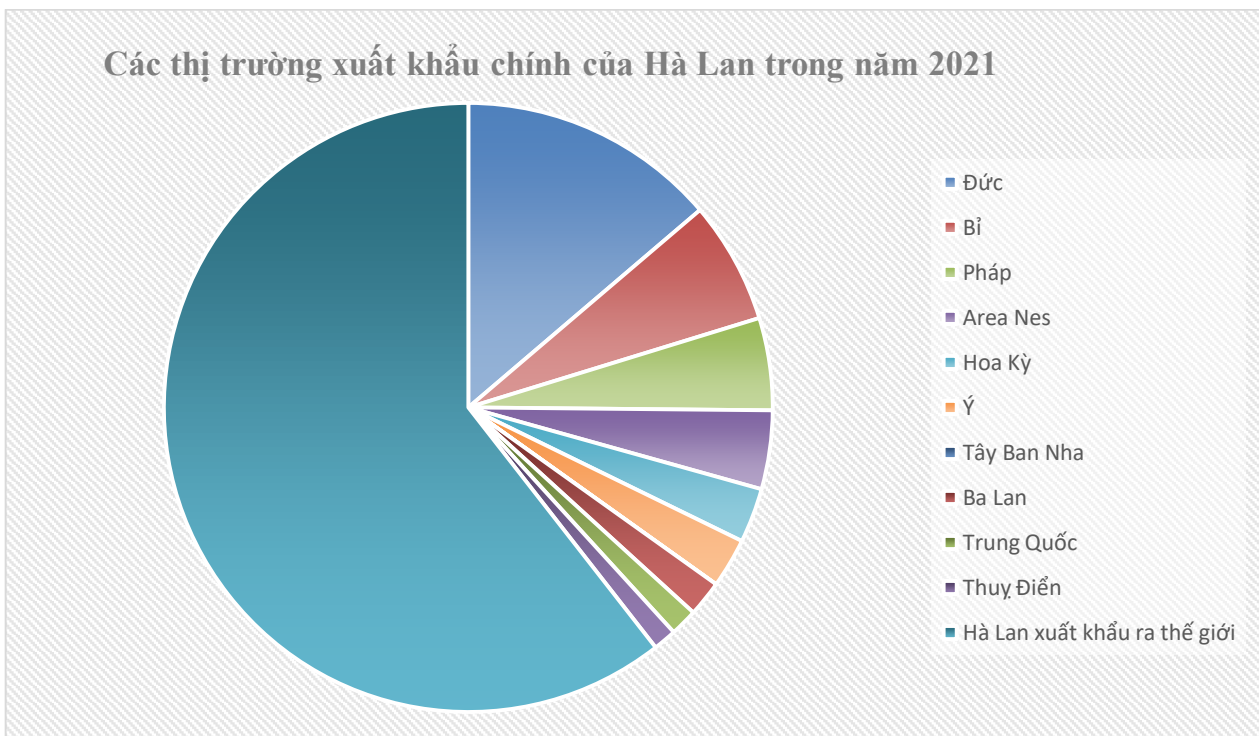
Đơn vị tính: Triệu USD

Thị trường	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Đức	128.001	121.983	157.773
Bỉ	58.276	56.465	74.318
Pháp	45.055	42.457	56.104
Area Nes	3.820	3.415	47.865
Hoa Kỳ	29.803	27.675	33.249
Ý	22.925	22.009	30.172
Tây Ban Nha	17.507	16.492	21,819
Ba Lan	15.118	16.213	21.726
Trung Quốc	14.317	16.126	16.625

Thụy Điển	10.999	10.601	14.197
Hà Lan xuất khẩu ra thế giới	576.748	551.352	693.800

Nguồn: ITC

Trong năm 2021, xuất khẩu của Hà Lan đại diện cho 3,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới, và là quốc gia xuất khẩu xếp vị trí lớn thứ 5. Kim ngạch xuất khẩu của Hà Lan trong năm 2021 đạt 693.800 triệu USD, tăng trưởng 26% so với năm 2020. Các thị trường xuất khẩu hàng hoá lớn của Hà Lan là Đức (23%), Bỉ (11%), Pháp (8%), Area Nes (7%), Hoa Kỳ (5%), Ý (4,3%). Trong giai đoạn 2017 – 2021 xuất khẩu của Hà Lan tăng trưởng 5%.



Nguồn: ITC

Top 10 mặt hàng xuất khẩu lớn của Hà Lan năm 2020 – 2021

Đơn vị tính: Triệu USD

Nhóm Sản phẩm Xuất khẩu	Năm 2020		Năm 2021		Tăng trưởng 2020-2021
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tỉ lệ
Tổng	551.352	100%	693.800	100%	26%
Chương 84: Máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	75.692	14%	90.145	13%	19%

Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	50.741	9,2%	85.043	12%	68%
Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	61.814	12,5%	70.153	10%	13%
Chương 90: Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	33.752	6,1%	41.249	6%	22%
Chương 30: Dược phẩm	34.058	6%	37.134	5%	9%
Chương 39: Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	23.699	4,2%	32.427	4,7%	37%
Chương 87: Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	22.372	4%	26.058	3,8%	16%
Chương 29: Hoá chất hữu cơ	14.881	2,7%	22.504	3,2%	51%
Chương 38: Các sản phẩm hoá chất khác	13.930	2,5%	19.793	2,8%	42%
Chương 72: Sắt và thép	10.464	2%	16.436	2,4%	57%

Nguồn: ITC

Trong năm 2021, nhóm hàng xuất khẩu hàng đầu của Hà Lan là máy móc, thiết bị cơ khí (HS 84) đạt giá trị hơn 90 tỉ USD, chiếm 13% tỉ trọng xuất khẩu của đất nước, tăng trưởng 19% so với năm 2020. Kế đến là nhóm hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng (HS 27) đứng vị trí thứ 2 với giá trị xuất khẩu đạt hơn 85 tỉ USD, chiếm 12% tỉ trọng xuất khẩu, đạt mức tăng trưởng 68% so với năm 2020. Nhóm hàng thiết bị điện, điện tử (HS 85) đứng vị trí thứ 3 với giá trị đạt hơn 70 tỉ USD, chiếm 10% tỉ trọng xuất khẩu, tăng trưởng 13% so với năm 2020. Nhóm hàng dụng cụ thiết bị quang học (HS 90) đạt giá trị hơn 41 tỉ USD, chiếm 6% tỉ trọng xuất khẩu và có mức tăng trưởng 22% so với năm 2020. Nhóm hàng dược phẩm (HS30) đạt giá trị xuất khẩu hơn 37 tỉ USD, tăng trưởng 9%...

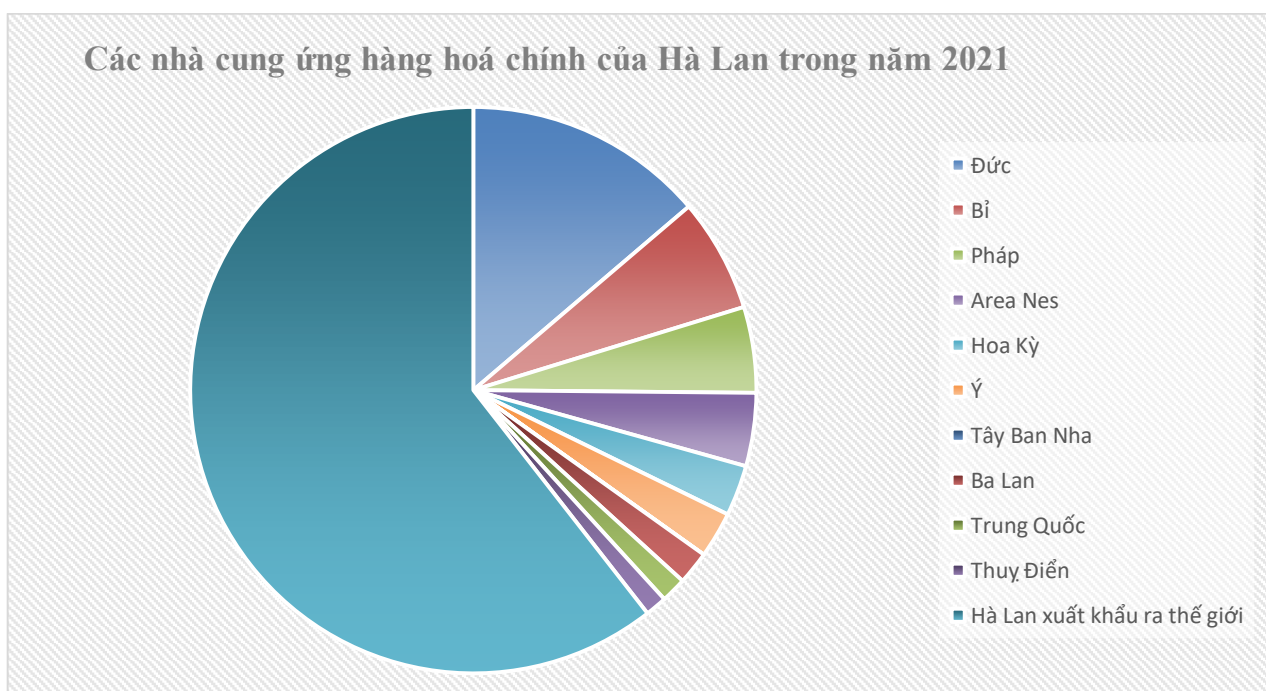
Nhìn chung, xuất khẩu các nhóm hàng xuất khẩu chính của Hà Lan trong năm 2021 có mức tăng trưởng mạnh. Tỉ lệ tăng trưởng xuất khẩu của đất nước đạt mức 26%.

Thị trường nhập khẩu chính của Hà Lan*Đơn vị tính: Triệu USD*

Thị trường	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Đức	87.905	85.522	108.573
Trung Quốc	48.168	51.227	63.425
Bỉ	50.763	47.351	61.801
Hoa Kỳ	41.772	39.138	47.425
Area Nes	3.934	2.507	34.170
Pháp	19.064	17.023	22.155
Nga	17.505	10.821	21.639
Na Uy	13.174	9.654	17.851
Ý	13.174	13.274	17.363
Ba Lan	10.147	10.263	12.990
Hà Lan nhập khẩu từ thế giới	514.857	484.088	623.246

Nguồn: ITC

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong năm 2021 đạt giá trị hơn 623 triệu USD, tăng trưởng 29% so với năm 2020. Các nhà cung ứng hàng hóa lớn cho thị trường Hà Lan gồm có Đức (17.4%), Trung Quốc (10.2%), Bỉ (9.9%), Hoa Kỳ (7.6%), Area Nes (5.5%), Pháp (3.6%), Nga (3.5%), Na Uy (2.9%), Ý (2.8%), Ba Lan (2.1%).



Top 10 mặt hàng nhập khẩu của Hà Lan năm 2020 – 2021*Đơn vị tính: Triệu USD*

Nhóm Sản phẩm Xuất khẩu	Năm 2020		Năm 2021		Tăng trưởng 2020-2021
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tỉ lệ
Tổng	484.088	100%	623.246	100%	26%
Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất	54.920	11%	99.220	16%	19%
Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	69.607	14%	79.358	13%	68%
Chương 84: Máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	62.206	13%	72.292	12%	13%
Chương 90: Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	26.009	5,3%	31.542	5%	22%
Chương 87: Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	26.691	5,5%	31.204	5%	9%
Chương 30: Dược phẩm	21.323	4,4%	25.592	4%	37%
Chương 39: Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	15.686	3,2%	20.908	3,3%	16%
Chương 29: Hoá chất hữu cơ	11.727	2,4%	17.163	3,7%	51%
Chương 38: Các sản phẩm hoá chất khác	10.934	2,2%	16.283	2,6%	42%
Chương 72: Sắt và thép	8.585	2%	13.422	2,1%	57%

Nguồn: ITC

Nhập khẩu hàng hóa của Hà Lan trong năm 2021 có mức tăng trưởng cao. Các nhóm hàng nhập khẩu chính gồm có: hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng (HS 27), đạt giá trị 99,2 tỉ USD, chiếm 16% trong tổng thị phần nhập khẩu, đạt mức tăng trưởng 19% so với năm 2020. Kế đến là nhóm hàng thiết bị điện, điện tử (HS 85) đạt giá trị hơn 79 tỉ USD, chiếm 13% thị phần, và có mức tăng trưởng đạt 68%. Nhóm hàng máy móc, thiết bị cơ khí (HS 84) đạt giá trị hơn 72 tỉ USD, chiếm 12% thị phần nhập khẩu của đất nước, tăng trưởng 13% so với năm 2020...

1.4 Cơ hội và thách thức của thị trường

Cơ hội:

Hà Lan là cửa ngõ để hàng hóa Việt Nam thâm nhập vào thị trường EU. Một lượng lớn các mặt hàng có nguồn gốc từ Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan được tái xuất sang các nước châu Âu khác.

Việt Nam và Hà Lan có nhiều điểm chung về điều kiện tự nhiên (là quốc gia ven biển, phải đối mặt với lũ lụt, ngập mặn, biến đổi khí hậu) và địa chính trị (là cửa ngõ của khu vực). Hà Lan có nhiều thế mạnh trong vấn đề trị thủy, tận dụng sức thiên nhiên để phục vụ hoạt động của con người. Đất nước này cũng đi đầu trong mục tiêu khí hậu, bảo vệ thiên nhiên và là hình mẫu tốt của thế giới về kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng. Đây là những vấn đề vô cùng quan trọng và cần thiết đối với Việt Nam.

Trong ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Hà Lan đi đầu công nghệ giúp kiểm soát toàn bộ quá trình sinh trưởng, thu hoạch và sau thu hoạch, Việt Nam có thể áp dụng các công nghệ, sáng kiến của Hà Lan để ứng dụng đẩy mạnh phát triển chất lượng nông sản, khi đó nông sản Việt Nam có thể tham gia chuỗi giá trị và phát triển giá trị thương hiệu Việt.

Quy mô thị trường rộng lớn và nhu cầu theo mùa của EU chính là thị trường hấp dẫn cho các nhà cung cấp nông sản từ các nước đang phát triển. Những loại trái cây nhiệt đới và mới lạ sẽ thu hút người tiêu dùng EU. Đây sẽ là thế mạnh cho các nhà xuất khẩu từ các quốc gia có khí hậu nhiệt đới, trong đó có Việt Nam.

Hiệp định EVFTA đang mang đến nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam và tạo lợi thế cạnh tranh cho các đối thủ quốc tế, với mức cam kết ưu đãi thuế quan trong EVFTA được xem là mức cao nhất mà Việt Nam đạt được cho đến nay.

Thách thức:

Hiện nay xuất khẩu vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhiều ngành hàng chủ lực như dệt may, da giày chủ yếu là gia công, trong khi các mặt hàng nông sản - thế mạnh của Việt Nam lại xuất khẩu dưới dạng thô, giá trị gia tăng thu về không nhiều.

Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, phân tán, công nghệ sản xuất lạc hậu, hạn chế về nguồn lực và còn yếu kém trong quản trị tài chính, nhân sự, sức cạnh tranh kém so với các đối thủ quốc tế, chưa tạo dựng được nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

Theo đó, doanh nghiệp này cũng bị hạn chế về tài chính, đặc biệt nguồn vốn, nhiều doanh nghiệp khó khăn trong việc thuyết phục các tổ chức tín dụng hay ngân hàng cho vay vốn.. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp chưa thực sự đầu tư kinh phí việc triển khai các chiến lược marketing thương hiệu/sản phẩm và ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh, dẫn đến việc cải thiện doanh số chưa thực sự đạt hiệu quả.

Thị trường EU nói chung và Hà Lan nói riêng đòi hỏi những tiêu chuẩn cao và áp dụng các quy định khắt khe về nguồn gốc xuất xứ, vệ sinh an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất. Đặc biệt, các cam kết về quy tắc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, các hàng rào kỹ thuật và phòng vệ thương mại, các vấn đề về pháp lý, thể chế, sở hữu trí tuệ trong EVFTA.

Xu hướng tiêu dùng xanh, khiến các nhà sản xuất cũng phải “chuyển mình” để phù hợp với nhu cầu và thị hiếu mới. Ngoài việc đảm bảo yếu tố chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp phải vượt qua bài

toán “xanh” trong hoạt động sản xuất với nhiều tiêu chí như xử lý đạt tiêu chuẩn chất thải phát sinh, sản xuất tiết kiệm năng lượng, giải pháp tái chế chất thải...

Doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa, điều này cũng khiến cho Việt Nam sẽ có thể lúng túng về mặt pháp lý.

Tỉ giá các đồng tiền ngoại tệ tăng, gây bất lợi đến hoạt động sản xuất hàng hóa, do doanh nghiệp phải nhập khẩu nhiều nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, đặc biệt là các ngành dệt may, da giày, điện tử, nhựa... Tỷ lệ mất giá của đồng VND so với đồng USD trong xu hướng mất giá chung làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam so với nhiều nước khác.

2. Quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Hà Lan

2.1 Tình hình thương mại

Hà Lan và Việt Nam có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển. Hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1973. Năm 2010 đánh dấu mốc quan trọng trong quan hệ hai nước khi hai bên trở thành đối tác chiến lược, trong đó tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý nước, nông nghiệp, năng lượng, kinh tế biển và dịch vụ vận tải logistics. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực vào 1/8/2020 đã mang lại nhiều lợi ích chiến lược cho cả hai bên và kỳ vọng sẽ mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp hai nước.

Quan hệ thương mại song phương của Hà Lan và Việt Nam vẫn duy trì ổn định trong thời gian qua, trong đó Việt Nam luôn xuất siêu vào Hà Lan với chủng loại hàng hoá ngày càng đa dạng hơn.

Xuất nhập khẩu hàng hóa Hà Lan - Việt Nam giai đoạn 2017-2021

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan	Việt Nam nhập khẩu từ Hà Lan	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Cán cân
2017	7,10	668	7,77	6,43
2018	7,07	763	7,83	6,31
2019	6,9	657	7,55	6,24
2020	6,99	657	7,65	6,34
2021	7,68	687	8,37	6,99

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong năm 2021 đạt mức cao nhất từ trước đến nay với giá trị đạt 7,68 tỷ USD, tăng 9,8% so với năm 2020. Trong khi đó, xuất khẩu của Hà Lan sang Việt Nam ở mức 687 triệu USD, thặng dư thương mại giữa hai nước đạt gần 7 tỉ USD.

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Quốc gia	Kim ngạch	Thị phần	Tăng trưởng giai đoạn 2017 – 2021
----	----------	-----------	----------	-----------------------------------

1	Hoa Kỳ	96,32	28,7%	24%
2	Trung Quốc	55,92	16,7%	11%
3	Hàn Quốc	21,93	6,5%	9%
4	Nhật Bản	20,11	6%	4%
5	Hong Kong (TQ)	11,98	3,6%	13%
6	Hà Lan	7,68	2,3%	1%
7	Đức	7,28	2,2%	2%
8	Ấn Độ	6,25	1,9%	8%
9	Thái Lan	6,06	1,8%	4%
10	Anh	5,76	1,7%	0%
	Khác	-----	-----	-----
	Tổng cộng	353,792	100%	11%

Nguồn: ITC

Năm 2021, Hà Lan là thị trường xuất khẩu lớn thứ 6 với kim ngạch đạt 7,68 tỉ USD (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hong Kong(TQ)) và là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam tại EU, chiếm 2,3% trong tỉ trọng xuất khẩu của Việt Nam. Tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2017 – 2021 ở mức 1%.

2.2 Các mặt hàng thương mại chủ lực của Việt Nam và Hà Lan

Top 10 nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan giai đoạn 2020 – 2021

Đơn vị tính: Triệu USD

Nhóm hàng	Năm 2020		Năm 2021		Đối thủ cạnh tranh của Việt Nam tại Hà Lan
	Giá trị (triệu USD)	Thị phần Hà Lan nhập khẩu từ thế giới	Giá trị (triệu USD)	Thị phần Hà Lan nhập khẩu từ thế giới	
Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	2.493	3,6%	2.961	3,7%	Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ, Malaysia, Hong Kong (TQ), Ireland
Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	1.041	2%	1.001	1,4%	Đức, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bỉ,

					Nhật Bản, Area Nes
Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	683	15%	714	13%	Bỉ, Đức, Trung Quốc, Ý, Bồ Đào Nha, Area Nes
Chương 08: Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	420	5%	413	5%	Peru, Nam Phi, Tây Ban Nha, Bỉ, Đức, Chi Lê, Brazil
Chương 62: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	361	5,3%	364	4,4%	Đức, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Tây Ban Nha, Ý
Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	251	4%	334	4%	Đức, Trung Quốc, Bangladesh, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Area Né, Ý 8
Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic	150	1%	178	1%	Đức, Bỉ, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Area Nes, Pháp, Ý, Ba Lan
Chương 42: Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ ruột con tằm)	212	12%	175	8%	Trung Quốc, Đức, Ý, Bỉ, Pháp, Ấn Độ, Area Nes, Campuchia 4

Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	126	2%	155	1,5%	Trung Quốc, Đức, Ba Lan, Bỉ, Ý, Đan Mạch, Ấn Độ, Hoa Kỳ
Chương 03: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	143	6%	151	5,3%	Đức, Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Iceland, Thổ Nhĩ Kỳ, Area Nes 8

Nguồn: ITC

Trong năm 2021, Việt Nam là nhà cung ứng lớn thứ 5 (đứng sau Trung Quốc, Đức, Hoa Kỳ, Malaysia, Hong Kong (TQ)) nhóm hàng Máy điện và thiết bị điện, các bộ phận..(HS 85) tại thị trường Hà Lan với giá trị đạt 2,96 tỉ USD, chiếm 3,7% thị phần nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới.

Kế đến là nhóm hàng lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi...(HS 84) đạt giá trị hơn 1 tỉ USD, chiếm 1.4% thị phần nhập khẩu nhóm hàng HS 84 của Hà Lan từ thế giới, với các nhà cung ứng hàng đầu là Đức, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Area Nes..

Xếp vị trí lớn thứ 3 là nhóm hàng giày dép, ghệt và các sản phẩm tương tự (HS 64) đạt giá trị 714 triệu USD, chiếm 13% thị phần nhập khẩu của Hà Lan. Năm 2021, Việt Nam là nhà cung ứng lớn thứ 4 nhóm hàng HS 64 tại Hà Lan bên cạnh các đối thủ cạnh tranh khác gồm có: Bỉ, Đức, Trung Quốc, Ý, Bồ Đào Nha, Area Nes...

Nhóm hàng quả và quả hạch ăn được (HS 08) đứng vị trí thứ 4 với giá trị đạt 413 triệu USD, chiếm 5% thị phần nhập khẩu của Hà Lan. Trong số các nhà cung ứng nhóm hàng HS 08 tại Hà Lan thì Việt Nam đứng vị trí thứ 9, bên cạnh các nhà sản xuất hàng đầu là Peru, Nam Phi, Tây Ban Nha, Bỉ, Đức, Chi Lê, Brazil...

Nhóm hàng quần áo, hàng may mặc, phụ trợ không dệt kim...(HS 62) đạt giá trị 364 triệu USD, chiếm 4,4% thị phần nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới. Việt Nam là nhà cung ứng nhóm hàng HS 62 lớn thứ 11 tại Hà Lan, bên cạnh các nhà cung cấp lớn khác gồm Đức, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Tây Ban Nha, Ý...

Top 10 nhóm hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hà Lan giai đoạn 2020 – 2021

Đơn vị tính: Triệu USD

Nhóm hàng	Năm 2020		Năm 2021		Đối thủ cạnh tranh của Hà Lan tại Việt Nam
	Giá trị (triệu USD)	Thị phần Việt Nam nhập khẩu từ thế giới	Giá trị (triệu USD)	Thị phần Việt Nam nhập khẩu từ thế giới	

Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	320	1,5 %	309	1,3%	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan, Malaysia
Chương 30: Dược phẩm	98	3%	118	3%	Đức, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Bỉ, Ấn Độ
Chương 87: Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	54	1%	80	1%	Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức
Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	65	0,07%	78	0,06%	Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ireland, Malaysia, Thái Lan
Chương 90: Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	76	1%	54	0,7%	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ, Đức
Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	36	1%	50	1%	Argentina, Hoa Kỳ, Brazil, Hungary, Ấn Độ, Trung Quốc
Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic	21	0,1%	49	0,2%	Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản
Chương 88: Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	31	10%	44	14%	Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Nhật Bản, Nga

Chương 06: Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí	44	38%	35	35%	Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Nhật Bản, Pháp, Chi Lê
Chương 02: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	49	4%	31	2,2%	Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ, Brazil, Úc, Canada

Nguồn: ITC

3. Tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do

3.1 Ưu đãi thuế quan

Hiện nay Hà Lan và Việt Nam là đều thành viên của Hiệp định thương mại tự do EU (EVFTA). Cả hai nước đều áp dụng biểu thuế nhập khẩu chung cho hàng hóa có xuất xứ của hai bên khi nhập khẩu vào lãnh thổ của nhau.

EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao, cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo các nội dung chính là: Thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý –thể chế.

3.1.1 Cam kết ưu đãi thuế quan của EU dành cho Việt Nam

Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa thuộc khuôn khổ EVFTA, gần như toàn bộ 100% biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn (tối đa là 07 năm). Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết.

Về cơ bản, tiến trình cắt giảm thuế nhập khẩu vào thị trường EU theo Hiệp định EVFTA được chia thành các nhóm sau:

- **Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay:** Là nhóm hàng hóa mà thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.
- **Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình:** Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% (từ mức thuế cơ sở) sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Theo Hiệp định EVFTA, gần như 100% số dòng thuế và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của hai bên sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau lộ trình tương đối ngắn. Với EU tối đa là 07 năm và với Việt Nam tối đa là 10 năm (tuy nhiên, cá biệt có một số dòng thuế nhạy cảm như thuốc lá, bia, xăng dầu v.v., Việt Nam được hưởng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 15 năm).
- **Nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ):** Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ được xóa bỏ hoặc cắt giảm đối với một khối lượng hàng hóa nhất định (lượng hàng hóa trong hạn ngạch). Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.
- **Nhóm hàng hóa không cam kết:** Đây là nhóm hàng không cam kết xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế nhập khẩu sẽ theo quy định trong nước của mỗi bên.

Cụ thể, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Đối với một số ít mặt hàng còn lại (tương đương khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu), EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Đối với các nhóm hàng quan trọng, cam kết của EU như sau:

- Dệt may: Trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan với 77,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, 22,7% kim ngạch còn lại sẽ được xóa bỏ sau 07 năm. Cam kết này của EU được đưa ra phù hợp với khả năng đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ “2 công đoạn” (từ vải trở đi) của ngành dệt may Việt Nam (tức là để được hưởng thuế quan ưu đãi theo Hiệp định EVFTA thì hàng dệt may của Việt Nam phải được làm từ vải có xuất xứ từ Việt Nam). Ngoài ra, EU cũng chấp nhận linh hoạt với quy tắc này như cộng gộp xuất xứ từ Hàn Quốc để sản xuất một số hàng dệt may xuất khẩu sang EU.
- Giày dép: EU cam kết giảm thuế xuống 0% đối với 42,1% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Sau 03 năm và 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực thì tỷ lệ này sẽ lần lượt là 73,2% và 100%.
- Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên): EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 86,5% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong vòng 03 năm, 90,3% trong vòng 05 năm và 100% trong vòng 07 năm. Đối với cá ngừ đóng hộp, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan là 11.500 tấn/năm. Đối với cá viên, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan là 500 tấn/năm.
- Gạo: EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm (cam kết này giúp Việt Nam có thể xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm). Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 03 đến 05 năm.
- Đường: EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 10.000 tấn/năm đối với đường trắng và 10.000 tấn/năm đối với sản phẩm chứa đường trên 80%.
- Mật ong: EU sẽ xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và không áp dụng hạn ngạch thuế quan.
- Các sản phẩm khác: EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan 30.000 tấn tinh bột sắn (trên tổng nhập khẩu của EU là 33.000 tấn), 5.000 tấn ngô ngọt (riêng ngô bao tử sẽ không bị hạn ngạch thuế quan và được hưởng thuế suất 0% trong vòng 07 năm), 400 tấn tỏi, 350 tấn nấm mỗi năm.
- Gần như toàn bộ các sản phẩm rau quả tươi, rau củ quả chế biến, cà phê, hạt tiêu, túi xách, vali, sản phẩm nhựa, sản phẩm gốm sứ thủy tinh về cơ bản sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

3.1.2 Cam kết ưu đãi thuế quan của Việt Nam dành cho EU

Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam đưa ra cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi cho từng loại hàng hóa (từng dòng thuế HS). Với mỗi hàng hóa, mức ưu đãi thuế quan được áp dụng thống nhất cho tất cả nước thành viên EU, trong đó có Hà Lan.

Cụ thể, thuế quan ưu đãi EVFTA mà Việt Nam dành cho các sản phẩm nhập khẩu từ Hà Lan như sau:

- Loại bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực (01/08/2020) đối với **48,5%** số dòng thuế;
- Sau 07 năm (hết ngày 31/12/2026), loại bỏ thuế quan đối với tổng cộng **91,8%** số dòng thuế;
- Sau 10 năm (hết ngày 31/12/2029), sẽ loại bỏ thuế quan đối với tổng cộng **98,3%** số dòng thuế;

- Khoảng **1,7%** số dòng thuế còn lại Việt Nam cam kết dành hạn ngạch thuế quan (đường, muối, trứng gia cầm, thuốc lá...), hoặc không cam kết cắt giảm thuế quan (một số sản phẩm ô tô).

Trước EVFTA, Việt Nam và EU chưa có chung FTA nào. Do đó, hàng hóa của Hà Lan nhập khẩu vào Việt Nam trước khi có EVFTA phải chịu mức thuế nhập khẩu chung (thuế MFN, áp dụng cho các nước thành viên WTO). Mức thuế nhập khẩu MFN của Việt Nam năm 2020 trung bình là **11,93%**. Mức MFN cụ thể đối với từng mặt hàng cũng tương đối cao, thậm chí một số mặt hàng bị đánh thuế lên tới 135%. Với mức cam kết thuế quan trong EVFTA, hàng hóa của Hà Lan nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể.

3.1.3 Ưu đãi thuế quan đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực

Đối với mặt hàng giày dép (HS 64)

Phụ lục 2A-1 của Hiệp định EVFTA quy định biểu thuế ưu đãi của EU đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Trong đó, EU cam kết ưu đãi thuế nhập khẩu cho mặt hàng giày dép của Việt Nam như sau:

- Có khoảng 37% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu (**về 0%**) ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng hưởng mức thuế 0% tập trung vào các loại giày chống bảo hộ, có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc nhựa (nhóm HS 6401), giày, dép có mũ và đế giày bằng cao su hoặc nhựa (nhóm HS 6402), nguyên phụ liệu ngành giày dép (nhóm HS 6406). Hiện tại các mặt hàng này đang có mức thuế suất cơ sở dao động từ 3-17%.
- Số còn lại gồm các sản phẩm giày da, có đế nhựa, cao su, da (nhóm HS 6403), giày vải, có đế da, nhựa, cao su (nhóm HS 6404), các loại giày dép khác (nhóm HS 6405), thuế suất cơ sở từ 5-17%, sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 7 năm.



Lộ trình cắt giảm thuế quan của EU đối với giày dép nhập khẩu từ Việt Nam

HS 64	Mô tả	Thuế MFN của EU	Lộ trình xóa bỏ thuế
6401	Giày bảo hộ, có đế ngoài và mũ giày bằng cao su/nhựa	17%	A
6402	Giày, dép có mũ và đế giày bằng cao su/nhựa	16.8 - 17%	A
6403	Giày da, có đế nhựa, cao su, da	5-8%	A-B3-B5-B7
6404	Giày vải, có đế da, nhựa/cao su	16.9 - 17%	A - B3
6405	Các loại giày dép khác	4 - 17%	A - B5
6406	Phụ kiện giày dép	3%	A

Ghi chú:

- A: thuế quan sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.
- B3: thuế quan được cắt giảm dần đều trong 4 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa.

- B5: thuế quan được cắt giảm dần đều trong 6 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa.
- B7: thuế quan được cắt giảm dần đều trong 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa.

Như vậy, trong một vài năm đầu thực hiện EVFTA, có thể các sản phẩm giày, dép sẽ không được hưởng lợi từ EVFTA ngay vì theo GSP sẽ có lợi thế ưu đãi thuế quan hơn; tuy nhiên về tổng thể lâu dài, ngành giày, dép sẽ được hưởng lợi đáng kể, bởi vì:

- Các ưu đãi thuế quan theo EVFTA là ổn định, đối với mặt hàng giày dép không phụ thuộc vào tỷ trọng trong tổng nhập khẩu vào EU và thuế quan giảm dần xuống 0%.
- Khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cũng có ưu đãi thuế quan đối với nguyên liệu phục vụ sản xuất giày dép như da thuộc, vải, thiết bị máy móc nhập khẩu từ EU (Nghị định số 111/2020/NĐ-CP, ngày 18/09/2020, quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam thực hiện theo EVFTA giai đoạn 2020 - 2022). Đây là cơ hội để các doanh nghiệp ngành da, giày mở rộng đối tác kinh doanh, giảm chi phí nguyên liệu nhập khẩu từ EU, nhập khẩu các nguyên liệu cao cấp, thiết bị máy móc hiện đại và phát triển các dòng sản phẩm tầm trung, cao cấp để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu của các nước thành viên EU.
- Phần lớn các nước xuất khẩu giày, dép vào thị trường EU hiện nay đều chưa có FTA với Liên minh EU. So với các đối thủ cạnh tranh ở khu vực châu Á, Việt Nam đang có ưu thế về thuế quan theo hiệp định EVFTA

Cam kết về hàng rào kỹ thuật trong ngành giày dép: Hiệp định EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT); không có cam kết nào cụ thể liên quan tới các biện pháp TBT có thể ảnh hưởng tới giày dép ngoại trừ:

Các cam kết về ghi nhãn hàng hóa; Hợp tác trong việc công nhận các quy trình đánh giá sự phù hợp của mỗi Bên; Hậu kiểm; Đối với Việt Nam: cam kết chấp nhận xuất xứ hàng hóa ghi chung “Made in EU” hoặc ghi rõ xuất xứ từng nước trong EU đối với hàng hóa công nghiệp (trong đó có giày dép).

Về cơ bản, khi EVFTA có hiệu lực, EU và Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục chủ động trong việc áp dụng các biện pháp TBT đối với hàng nhập khẩu như hiện tại. Doanh nghiệp xuất khẩu vẫn sẽ phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của bên nhập khẩu như trước đây.

Các quy định kỹ thuật chủ yếu đối với giày dép của EU Quy định EC/1907/2006 (REACH) về đăng kí, thông báo, đánh giá và cấp phép hóa chất, liên quan đến sản phẩm dệt may, da giày và phụ kiện; Chỉ thị về gắn nhãn cho hàng da giày (94/11/EC); Quy định EC/1007/2011 về tên xơ dệt và nhãn thành phần xơ dệt; Chỉ thị 94/62/EC về bao bì và chất thải từ bao bì, trong đó qui định nồng độ tối đa kim loại nặng thải ra; Chỉ thị về thiết kế thiết bị bảo hộ (89/686/EEC).

Đối với mặt hàng thủy sản

Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hàu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh,...

50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5-26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3-7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ,...

Riêng mặt hàng cá ngừ đóng hộp và Surimi (cá viên) áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn/năm và 500 tấn/năm.



Lộ trình cắt giảm thuế đối với một số sản phẩm thủy sản chính của Việt Nam

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
Tôm	HS03 (shrimp & prawn): EIF hoặc lộ trình 3, 5 năm HS16: 7 năm
Cá tra	Lộ trình 3 năm, trừ cá hun khói là 7 năm
Cá ngừ	HS03: EIF HS16: TRQ với cá ngừ đóng hộp (11.500 tấn), 7 năm với thăn cá ngừ (loin)
Cua	Lộ trình 3 năm
Mực, bạch tuộc	EIF hoặc lộ trình 3 năm
Thủy sản khác	TRQ với surimi (HS1604.20.05) Lộ trình 3-7 năm với các sản phẩm còn lại

Tôm

Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%:

+ Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%;

+ Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%;

+ Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.

Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%;

Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.

Cá ngừ

EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304) ngay khi hiệp định có hiệu lực;

Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%;

Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%;

Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.

Biểu thuế thủy sản trong EVFTA:

<https://cdn.vietnambiz.vn/171464876016439296/2020/8/4/bieu-thue-thuy-san-trong-evfta-1596526411815560472864.pdf>

Danh mục 220 mặt hàng thủy sản được xóa bỏ thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực:

<https://cdn.vietnambiz.vn/171464876016439296/2020/8/4/evfta-220-mat-hang-thuy-san-thue-ve-0-15965264566061547768385.pdf>

Cam kết về TBT, SPS đối với ngành thủy sản

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

EVFTA bao gồm các cam kết về thực thi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) đối với hàng hóa, đặc biệt là thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp. Ngoài ra có thêm cam kết về biện pháp SPS khẩn cấp gắn với các dịch bệnh và cam kết về giới hạn phạm vi địa lý của dịch bệnh.

EVFTA có một Chương riêng về thương mại và phát triển bền vững, với các cam kết về lao động, về môi trường, kinh doanh và quản lý bền vững các nguồn hải sản sống và sản phẩm nuôi trồng thủy sản; cam kết hợp tác chặt chẽ trong vấn đề IUU; cam kết hợp tác, trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới việc kiểm soát, giám sát, thực thi các biện pháp quản lý đánh bắt hải sản.

Như vậy, mặc dù nhiều dòng thuế đối với mặt hàng thủy sản của Việt Nam về 0%, nhưng việc Việt Nam bị áp dụng thuế vàng với khai thác hải sản từ năm 2018 cũng có tác động bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Đối với ngành gỗ

Cam kết thuế quan đối với đồ gỗ và nội thất trong Hiệp định EVFTA được quy định tại Chương 44 và 94, theo Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển.

Đối với các mặt hàng thuộc Chương 44

Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ:

(1) Khoảng 83% số dòng thuế, hiện EU đang áp dụng mức thuế suất cơ sở từ 0 - 6%, sẽ được EU xóa bỏ về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực,

(ii) 17% số dòng thuế còn lại, nhóm có thuế suất cơ sở từ 7 - 10% mà EU đang áp dụng, sẽ được xóa bỏ dần đều về 0% trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực;



Đối với các mặt hàng thuộc Chương 94

Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, nệm và các đồ dung nhồi tương tự, đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, biển hiệu được chiếu sáng và các loại tương tự, nhà lắp ghép: tất cả mặt hàng sẽ được EU xóa bỏ về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Cam kết về TBT, SPS

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), đồng thời có thêm một số cam kết mới nhằm tăng cường minh bạch hóa, giảm thiểu các rào cản bất lợi không cần thiết:

- Các cam kết về ghi nhãn hàng hóa;
- Hợp tác trong việc công nhận các quy trình đánh giá sự phù hợp của mỗi Bên;
- Hậu kiểm;
- Đối với Việt Nam: cam kết chấp nhận xuất xứ hàng hóa ghi chung “Made in EU” hoặc ghi rõ xuất xứ từng nước trong EU đối với hàng hóa công nghiệp.

EVFTA không có Chương riêng về môi trường mà nêu thành nhiều điều trong Chương 15 – Thương mại và phát triển bền vững có cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học theo Công ước về đa dạng sinh

học và Công ước CITES. Tuy nhiên, đáng chú ý là EVFTA có hẳn một điều riêng trong Chương này về Quản lý rừng bền vững và các sản phẩm từ rừng (Điều 7) trong đó có các cam kết cụ thể và trực tiếp liên quan tới việc chế biến đồ gỗ. Cụ thể, các cam kết sau đây trong EVFTA có thể ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của ngành chế biến gỗ xuất khẩu:

- Cam kết khuyến khích thương mại gỗ từ rừng được quản lý bền vững và được khai thác phù hợp với pháp luật nội địa. Cam kết này cũng dẫn chiếu tới việc ký kết VPA/FLEGT. Việt Nam đã ký thỏa thuận song phương FLEGT với EU. Thỏa thuận này có hiệu lực từ ngày 01/6/2019;
- Các cam kết về cung cấp thông tin và hợp tác giữa hai Bên về các biện pháp khuyến khích tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ rừng quản lý bền vững, chống lại việc khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

Đối với ngành rau quả

Các sản phẩm rau quả nằm trong các Chương gồm:

- Rau tươi và sơ chế thuộc Chương 07
- Quả tươi và sơ chế thuộc Chương 08
- Rau quả chế biến thuộc Chương 20
- EU cam kết xóa bỏ thuế với các mặt hàng rau củ của Việt Nam theo 4 nhóm:



- Xóa bỏ tất cả các loại thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với phần lớn dòng thuế rau quả (514/547 dòng, tương đương 94% tổng số dòng)

Xóa bỏ thuế tính theo tỷ lệ phần trăm trị giá hàng hóa (thuế suất X% giá trị lô hàng) ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực nhưng vẫn giữ thuế tuyệt đối (thuế X euro/đơn vị khối lượng) (ký hiệu là “A+EP”) với 24/547 dòng thuế rau quả (tương đương khoảng 4% số dòng thuế rau quả, chủ yếu là nhóm trái cây như cam, quýt, chanh, nho, mơ, đào... và nước nho ép).

Chú ý: Thuế tuyệt đối trong các trường hợp này được xác định theo hệ thống giá đầu vào mà EU áp dụng theo Biểu thuế chung được quy định tại Quy tắc thực thi Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 07/06/2011 (Quy tắc này quy định chi tiết các quy tắc áp dụng Quy định Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với hoa quả và rau và sản phẩm chế biến hoa quả và rau).

- Cắt giảm thuế dần về 75 EUR/tấn từ năm 2025 trở đi (R75) cho 01 dòng thuế có mã HS 08039010 - Chuối, trừ chuối lá, tươi. Cụ thể, mức thuế quan áp dụng đối với sản phẩm này cho từng năm cụ thể như sau:

Năm	Thuế quan (EUR/tấn)
2020	100
2021	95
2022	90
2023	85
2024	80
Từ năm 2025 trở đi	75

- Áp dụng hạn ngạch thuế quan với 3 loại sản phẩm rau quả như dưới đây, với mức thuế trong hạn ngạch là 0%:

Sản phẩm	Mức hạn ngạch
Tỏi	Tỏi tươi hoặc đông lạnh (HS 07032000): 400 tấn/năm
Ngô ngọt	+ Ngô ngọt, trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 07104000A): 5.000 tấn/năm. + Ngô ngọt đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 20019030A): 5.000 tấn/năm. + Ngô ngọt đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm (HS 2005.80.00A): 5.000 tấn/năm.
Nấm	+ Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> đã bảo quản tạm thời (HS 07115100): 350 tấn/năm + Nấm đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic (HS 20019050): 350 tấn/năm + Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> , đã bảo quản tạm thời hoặc được nấu chín hoàn toàn bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic (HS 20031020): 350 tấn/năm + Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> , đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic – loại khác (HS 20031030): 350 tấn/năm

Rau quả là một trong những nhóm sản phẩm mà EU vẫn duy trì mức thuế MFN cao. EU thường áp thuế MFN cao đối với các sản phẩm nông nghiệp và thấp đối với các sản phẩm công nghiệp.

Mức thuế MFN trung bình của EU năm 2020 đối với các sản phẩm rau quả là:

- 8,7% đối với các sản phẩm rau tươi và sơ chế Chương 07
- 6,67% đối với các sản phẩm quả tươi và sơ chế Chương 08
- 17,71% đối với các sản phẩm rau quả chế biến Chương 20

EU cũng đang cho hưởng thuế GSP đối với các sản phẩm rau quả đến từ một số nước đang và kém phát triển (trong đó có Việt Nam). Mặc dù vậy, mức thuế GSP trung bình của EU năm 2020 đối với các sản phẩm rau quả vẫn được đánh giá là tương đối cao, cụ thể:

- 5,91% đối với các sản phẩm rau tươi và sơ chế Chương 07
- 4,49% đối với các sản phẩm quả tươi và sơ chế Chương 08
- 12,96% đối với các sản phẩm rau quả chế biến Chương 20

Cam kết về TBT, SPS

Các biện pháp TBT đối với các sản phẩm trái cây tiềm năng của Việt nam có tác động lớn nhất. là các quy định về ghi nhãn và các tiêu chuẩn tiếp thị.

Các biện pháp vệ sinh dịch tễ, an toàn thực phẩm (gọi tắt là SPS) là tất cả các quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, vật

nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm và/hoặc ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật. Đối với ngành rau quả thì có những biện pháp SPS như sau:

Các quy định về hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau quả,

Quy định về khử khuẩn, khử trùng đối với rau quả tươi

Quy định đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất rau quả sấy khô, đóng hộp...

Số lượng các biện pháp SPS và TBT mà EU áp dụng đối với các loại trái cây xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam

Các biện pháp	Số lượng
Các biện pháp SPS	26
Yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm	3
Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sử dụng hạn chế các hóa chất	4
Cấm/ Hạn chế nhập khẩu vì lý do SPS	6
Các quy định về ghi nhãn, đánh dấu và đóng gói	4
Đánh giá sự phù hợp	9
Các biện pháp TBT	8
Các quy định về ghi nhãn, đánh dấu và đóng gói	4
Các quy định về chất lượng hay tính năng của sản phẩm	2
Cấm/ Hạn chế nhập khẩu vì lý do TBT	1

Nguồn: Cơ sở dữ liệu TRAIN của UNCTAD, 2017

Đối với ngành nhựa

Các sản phẩm nhựa thuộc Chương 39

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực với toàn bộ các sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Hiện tại, mức thuế MFN mà EU đang áp dụng phổ biến với các sản phẩm nhựa là 6,5%, thuế MFN trung bình tất cả các sản phẩm nhựa Chương 39 là 5,47%. Đây là một trong những số ít sản phẩm mà EU vẫn duy trì mức thuế suất MFN cao – EU chủ yếu áp thuế MFN cao đối với các sản phẩm nông nghiệp và rất thấp (hoặc bằng 0%) với các sản phẩm công nghiệp.



EU cũng đang cho hưởng thuế GSP đối với các sản phẩm nhựa đến từ một số nước đang và kém phát triển (trong đó có Việt Nam) với mức thuế phổ biến là 3%, trung bình là 0,9%.

Cam kết TBT, SPS

Đối với sản phẩm nhựa, các biện pháp TBT áp dụng khá đa dạng do nhựa có nhiều loại hình sản phẩm khác nhau, phục vụ nhiều mục đích khác nhau từ nhựa gia dụng dùng trong gia đình đến sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp, xây dựng... Chẳng hạn như bao bì nhựa đựng thực phẩm sẽ có các tiêu chuẩn kỹ thuật về hàm lượng tối đa các chất gây hại cho sức khỏe con người, vật liệu nhựa xây dựng sẽ có các tiêu chuẩn kỹ thuật về độ cứng, độ dẻo, độ chịu lực...

EVFTA không có quy định riêng về TBT áp dụng đối với các sản phẩm nhựa, mà chỉ đưa ra các quy tắc áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm trong đó có nhựa.

3.2 Tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan

EVFTA là một trong những FTA có tỷ lệ tận dụng ưu đãi cao nhất. Theo thống kê của Bộ Công Thương, tỷ lệ hàng xuất khẩu được cấp C/O theo tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA năm 2020 đạt 14,8%, tăng lên 20,2%, tương đương với 8,095 tỉ USD trong tổng kim ngạch 40,122 tỉ USD năm 2021, gần tương đương với AKFTA (24,6%), CPTPP (6,3%), VJEPA (7,7%)...

Hiệp định	Kim ngạch XK sử dụng C/O ưu đãi (tỷ USD)		Tổng kim ngạch XK (tỷ USD)		Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA (%)	
	2020	2021	2020	2021	2020	2021
EVFTA (Mẫu EUR.1)	2.655	8.095	17.908	40.122	14,8	20,2

Nguồn: VCCI

Để tận dụng hơn nữa cơ hội từ Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp cần chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào đảm bảo xuất khẩu thông suốt, quy tắc xuất xứ. Đồng thời, cần chú ý tới xu hướng tiêu dùng xanh, sạch, tiêu chuẩn lao động, môi trường, truy xuất nguồn gốc, định vị thương hiệu, xúc tiến thương mại; Cập nhật thông tin liên tục từ thị trường để đảm bảo tận dụng ưu đãi cao nhất.

3.3 Quy tắc xuất xứ

Tại Việt Nam, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA được quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

3.3.1 Cam kết về công nhận hàng hóa có xuất xứ từ EVFTA

Theo EVFTA, hàng hóa được coi là có xuất xứ EVFTA khi thuộc một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành một cách tự nhiên trong lãnh thổ Việt Nam hoặc các nước thành viên EU (ví dụ khoáng sản, động vật, thực vật được hình thành tự nhiên và sản phẩm của các loài động thực vật này...).

Các trường hợp được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy được quy định cụ thể tại Điều 4 Nghị định thư 1 của EVFTA. Ví dụ: khoáng sản khai thác trên lãnh thổ Việt Nam/EU, sản phẩm được đánh bắt, vớt bởi tàu mang quốc tịch Việt Nam/EU tại các vùng biển bên ngoài...

Trường hợp 2: Hàng hóa trải qua giai đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành từ nguyên liệu có xuất xứ một phần hoặc toàn bộ từ EU/Việt Nam và được gia công hoặc chế biến tại Việt Nam/EU thỏa mãn các tiêu chí cụ thể được quy định cụ thể trong Phụ lục II của Nghị định thư 1 EVFTA.

Có 3 loại tiêu chí xuất xứ cơ bản trong EVFTA cho trường hợp này:

* *Tiêu chí Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)*: Đây là tiêu chí yêu cầu mã HS của thành phẩm phải khác mã HS của nguyên liệu không có xuất xứ ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương), 4 số (chuyển đổi Nhóm), hoặc 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Trong EVFTA, chỉ có 1 trường hợp chuyển đổi Chương (HS 7306 – Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rồng khác, bằng sắt hoặc thép), còn lại là Chuyển đổi Nhóm hoặc Phân nhóm.

* *Tiêu chí Tỷ lệ tối đa không xuất xứ (VL)*: Tiêu chí này giới hạn tỷ lệ tối đa nguyên vật liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất, gia công. Hay nói cách khác, hàm lượng nguyên liệu có xuất xứ (RVC) phải đáp ứng một tỷ lệ tối thiểu nhất định.

Tương tự như các FTA khác, EVFTA cho phép cộng gộp nguyên liệu từ EU và Việt Nam trong sản phẩm (nguyên liệu từ EU cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam tự động được coi là “có xuất xứ” EVFTA và ngược lại). Đồng thời, EVFTA cho phép cộng gộp mở rộng nguyên liệu từ Hàn Quốc và ASEAN với một số sản phẩm.

Ngoài ra, cách tính VL trong EVFTA sử dụng giá xuất xưởng của sản phẩm thay vì giá giao dịch như trong CPTPP hay giá FOB như thường gặp ở các FTA khác.

* *Tiêu chí Quy trình sản xuất cụ thể*: Tiêu chí này đòi hỏi nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình gia công hoặc chế biến cụ thể tại nước xuất xứ; hoặc sản phẩm phải được gia công, chế biến từ nguyên vật liệu có xuất xứ thuần túy nhất định.

Quy tắc xuất xứ của từng hàng hóa theo EVFTA có thể là một trong các tiêu chí trên hoặc kết hợp một số tiêu chí trên, được quy định cụ thể cho từng Nhóm hàng hóa tại Phụ lục II- Danh mục Công đoạn gia công hoặc chế biến của Nghị định thư về quy tắc xuất xứ đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1 EVFTA.

3.3.2 Cam kết về cộng gộp xuất xứ

Cam kết về Cộng gộp xuất xứ Thông thường các FTA chỉ cho phép cộng gộp các nguyên liệu có xuất xứ trong nội khối FTA đó (tức từ các nước thành viên của FTA đó chứ không được từ nước thứ ba không phải là thành viên). Tuy nhiên, EVFTA mở rộng cho phép cộng gộp thêm nguyên liệu có xuất xứ từ một (số) nước thứ ba nhưng chỉ giới hạn ở các trường hợp sau:

- *Cộng gộp xuất xứ với Hàn Quốc đối với hàng dệt may*: Vải có xuất xứ Hàn Quốc (nước đã có FTA với EU) sẽ được coi như có xuất xứ Việt Nam khi xác định xuất xứ cho các sản phẩm may mặc (Chương 61, 62) của Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Ngoài ra, trong tương lai nếu có thêm các nước thứ ba đồng thời có FTA với cả EU và Việt Nam thì Việt Nam có thể đề nghị Ủy ban Hải quan của EVFTA xem xét cho cộng gộp vải có xuất xứ từ nước thứ ba này (hiện tại đã có thêm Canada và Nhật Bản cùng có FTA với EU và Việt Nam).

- *Cộng gộp xuất xứ với ASEAN đối với mực và bạch tuộc*: Các nguyên liệu mực và bạch tuộc (thuộc các mã HS 030741 và HS 030751) có xuất xứ từ một nước thành viên ASEAN đã có FTA với EU (hiện tại ngoài Việt Nam chỉ có Singapore đã có FTA với EU) sẽ được coi như có xuất xứ Việt Nam khi xác định xuất xứ cho các sản phẩm mực và bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản (thuộc các mã HS 160554 và HS 160555) của Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Tuy nhiên, để có thể thực hiện việc cộng gộp như trên thì nguyên liệu và sản phẩm được cộng gộp phải đáp ứng thêm một số điều kiện cụ thể được nêu trong Điều 3 của Nghị định thư 1 EVFTA, như:

- Hàn Quốc/Nước ASEAN đã có FTA với EU phải hợp tác hành chính và thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo cho phép việc cộng gộp này, sau đó thông báo với EU về việc đã hoàn thành các biện pháp này.

- Đối với trường hợp cộng gộp xuất xứ ASEAN thì mức thuế ưu đãi mà EU đang áp dụng đối với mực và bạch tuộc của Việt Nam phải cao hơn mức thuế áp dụng đối với nước ASEAN đó.

3.3.3. Cam kết về hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ

Thông thường trong các FTA, đối với tiêu chí chuyển đổi HS thường cho phép một tỷ lệ không đáng kể (De Minimis) nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi HS nhưng thành phẩm vẫn được coi là có xuất xứ.

Tuy nhiên, EVFTA không có quy định tỷ lệ De Minimis mà có quy định về hạn mức linh hoạt đối với các nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ. Quy định này về bản chất giống De Minimis là cho phép nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không vượt quá một tỷ lệ nhất định. Tuy nhiên, quy định về hạn mức linh hoạt trong EVFTA không áp dụng riêng cho trường hợp tiêu chí chuyển đổi HS như quy định De Minimis thông thường trong các FTA khác. Nguyên tắc áp dụng hạn mức linh hoạt trong EVFTA cụ thể như sau:

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với các nguyên liệu dùng để sản xuất ra sản phẩm mà có quy tắc xuất xứ yêu cầu nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

- Nguyên tắc này không áp dụng đối với các trường hợp: i) QTXX của sản phẩm đã quy định cụ thể về hạn mức tối đa (trị giá hoặc trọng lượng) của nguyên liệu không có xuất xứ; ii) QTXX của sản phẩm là xuất xứ thuần túy.

- Hạn mức linh hoạt được áp dụng như sau:

- + *Đối với các sản phẩm thuộc Chương 2, Chương 4 đến 24* (trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16): 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm.

- + *Đối với các sản phẩm may mặc thuộc Chương 50 đến 63*: tùy từng sản phẩm và với các điều kiện áp dụng cụ thể mà có thể được áp dụng mức tỷ lệ linh hoạt khác nhau (theo Chú giải 6 và 7 của Nghị định thư 1 của EVFTA).

- + *Đối với các sản phẩm thuộc các Chương khác*: 10% giá xuất xưởng của sản phẩm.

4. MỘT SỐ LƯU Ý DÀNH CHO DOANH NGHIỆP

4.1 Xu hướng và thị hiếu của thị trường

Theo Văn phòng Thống kê Hà Lan, doanh thu bán lẻ phi thực phẩm tăng 2,5% trong năm 2021, trong đó doanh số bán lẻ trực tuyến tăng gần 24%. Doanh số bán các loại hàng hoá lâu bền đã chững lại vào năm 2021, sau tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2020, khi được hưởng lợi từ thị trường nhà ở bùng nổ và những thay đổi liên quan đến đại dịch trong hành vi của người tiêu dùng. Doanh số bán đồ nội thất giảm 1,1% vào năm 2021 sau khi tăng 7,9% vào năm 2020, trong khi hàng điện tử tiêu dùng và hàng tiêu dùng trắng (như điều hoà không khí, tủ lạnh, bếp, vv) ghi nhận mức giảm 7,9% trong năm 2021 (so với mức tăng 8,6% vào năm 2020).

Tăng trưởng doanh số bán lẻ phi thực phẩm sẽ phần nào chậm lại vào năm 2022, do lạm phát giá thực phẩm và năng lượng làm giảm tâm lý của người tiêu dùng và chi tiêu tùy ý. Ngoài ra, sau khi dỡ bỏ lệnh đóng cửa do dịch covid, sở thích của người tiêu dùng đã quay trở lại đối với các dịch vụ (ví dụ: lưu trú, ăn uống, giải trí và du lịch). Một vấn đề khác đối với các nhà bán lẻ tiêu dùng lâu bền là giá đầu vào cao hơn, khó có thể vượt qua trong môi trường thị trường rất cạnh tranh. Kỳ vọng giá trị gia tăng của thiết bị gia dụng trong nước sẽ giảm khoảng 4% vào năm 2022, trong khi tốc độ tăng trưởng của phân khúc đồ nội thất sẽ giảm xuống khoảng 1%.

Bán lẻ đồ nội thất phần lớn phụ thuộc vào thị trường nhà ở, vốn đã có dấu hiệu chững lại. Dự báo tỷ suất lợi nhuận của các nhà bán lẻ thiết bị gia dụng và điện tử tiêu dùng sẽ giảm do cạnh tranh gay gắt.

Nhiều người tiêu dùng Hà Lan đã điều chỉnh hành vi mua hàng của họ bằng cách thử các thương hiệu địa phương mới và các phương thức mua sắm cả trực tuyến và ngoại tuyến. Thuiswinkel Markt Monitor ước tính rằng người tiêu dùng Hà Lan đã mua hàng trực tuyến trị giá lên tới 26,6 tỷ euro vào năm 2020, tăng 7% so với năm trước. Điều thú vị hơn nữa là 24 tỷ euro trong số này được thực hiện trong biên giới Hà Lan. Báo cáo cũng cho thấy lý do chính đằng sau sự gia tăng này là do người tiêu dùng Hà Lan đã tăng số lượng mua hàng trực tuyến trung bình từ 10 lên con số 24.

Tính bền vững và chủ nghĩa tiêu dùng có đạo đức

Người tiêu dùng Hà Lan đang tăng cường tiêu thụ các sản phẩm và trái cây/rau quả thuần chay. Hơn nữa, phân tích tâm lý thị trường cho thấy rằng các sản phẩm thân thiện với môi trường, mang tính bền vững được người tiêu dùng Hà Lan cảm nhận tốt.

Tìm hiểu sâu hơn cho thấy, thị trường sản phẩm hữu cơ của Hà Lan được ước tính là 1,08 tỷ USD vào năm 2019, chiếm 2,2% nhu cầu toàn cầu với mức tiêu thụ bình quân đầu người là 62,54 USD. Mặc dù đây là thị trường có vẻ đầy hứa hẹn, nhưng tốc độ tăng trưởng dự kiến sẽ chậm lại trong vài năm tới. Theo NL Times, “các sản phẩm hữu cơ chỉ chiếm 3% thị phần ở Hà Lan, có thể nền nông nghiệp của Hà Lan không thể tăng lên 25% sản phẩm hữu cơ vào năm 2030 như đã nêu trong cái gọi là Thỏa thuận Xanh.”

Ở một khía cạnh khác, thị trường đồ cũ đang quay trở lại với người tiêu dùng Hà Lan. Với sự gia tăng của phương tiện truyền thông xã hội và các kênh trực tuyến khác, người tiêu dùng Hà Lan đang mang lại sức sống mới cho các mặt hàng cũ của họ, cho dù đó là quần áo, xe đạp hay đồ điện tử.

Các chuyên gia trong ngành tin rằng doanh thu từ thị trường đồ cũ sẽ đạt khoảng 388,1 triệu USD và “dự kiến sẽ hấp thụ nhiều hơn nữa thị trường bán lẻ truyền thống trong tương lai”. Đây là chiến thắng lớn cho những người ủng hộ thời trang chậm!

Theo báo cáo tương tự của Thuiswinkel Markt Monitor, người tiêu dùng Hà Lan ưa thích ‘iDEAL’ hơn các phương thức thanh toán khác, tăng từ 60% lên 69% các giao dịch mua hàng trực tuyến trong nước trong một năm. Tuy nhiên, thanh toán iDEAL chỉ chiếm 46% các khoản thanh toán xuyên biên giới, thẻ tín dụng (22%) và PayPal (16%).

Kết luận, xu hướng tiêu dùng liên tục thay đổi và do đó đòi hỏi phải theo dõi và phân tích liên tục. Để các thương hiệu dự đoán hiệu quả hành vi thị trường và phản ứng phù hợp, cần dữ liệu thời gian thực từ nhiều nguồn khác nhau để điều chỉnh chiến lược và nắm bắt các cơ hội không lường trước được.

4.2 Các tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT, SPS, ...)

4.2.1 Quy định chung

Là một thành viên của Liên minh Châu Âu, Hà Lan áp dụng các tiêu chuẩn sản phẩm và quy trình phê duyệt chứng nhận của EU. Hiệp ước Rome yêu cầu tất cả các thành viên EU kết hợp các chỉ thị đã được phê duyệt của EU vào luật pháp quốc gia của họ. Để thiết lập các tiêu chuẩn chung cho tất cả các nước thành viên, EU quy định các lĩnh vực sản phẩm chính nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng, cũng như môi trường. Thông tin bổ sung về các tiêu chuẩn của Liên minh Châu Âu có thể được tìm thấy trong Hướng dẫn Thương mại Quốc gia của Liên minh Châu Âu (<https://www.trade.gov/country-commercial-guides/eu-standards-trade>).

Cơ quan tiêu chuẩn quốc gia của Hà Lan là Viện Tiêu chuẩn hóa Hoàng gia Hà Lan (NEN): <https://www.nen.nl/en/>. Cơ quan này quản lý hơn 31.000 tiêu chuẩn ở Hà Lan. Với bao gồm các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC), Châu Âu (EN) và quốc gia (NEN). Có hơn 800 ủy ban tiêu chuẩn ở Hà Lan với tổng số khoảng 5.000 thành viên ủy ban.

EVFTA có một Chương riêng về áp dụng các biện pháp SPS của các Bên. Cụ thể trong EVFTA, Chương SPS hướng tới 2 mục tiêu: (1) tăng cường thông tin, hợp tác và giải quyết các vấn đề SPS có tác động đến thương mại giữa các (2) tăng cường tính minh bạch và sự hiểu biết về việc áp dụng các biện pháp SPS của mỗi bên.

Các SPS cụ thể là các quy định liên quan phụ gia trong thực phẩm hoặc đồ uống, chất gây ô nhiễm trong thực phẩm hoặc đồ uống, chất độc trong thức ăn hoặc đồ uống, dư lượng thuốc thú y hoặc thuốc trừ sâu trong thực phẩm hoặc đồ uống, các loại chứng nhận: an toàn thực phẩm, giấy kiểm dịch động/thực vật, các phương pháp xử lý trước vì mục tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm, yêu cầu ghi nhãn liên quan trực tiếp an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, tuyên bố các khu vực không có dịch hại hoặc bệnh tật, ngăn ngừa dịch bệnh hoặc dịch hại lây lan sang nước khác

Các TBT, cụ thể là các quy định liên quan dán nhãn thực phẩm, đồ uống và thuốc, phân loại và các yêu cầu chất lượng thực phẩm, các yêu cầu đóng gói cho thực phẩm, đóng gói và dán nhãn nguy hiểm hóa chất và chất độc hại, quy định đối với các thiết bị điện, quy định đối với điện thoại không dây, thiết bị vô tuyến, ghi nhãn hàng dệt may, kiểm tra xe và phụ kiện, quy định cho tàu, trang thiết bị, quy định an toàn cho đồ chơi. (World Trade Organization, 2021).

Quy định của EU thường xuyên được điều chỉnh và thay đổi. Do vậy, các nhà sản xuất và công ty xuất khẩu sản phẩm sang EU cần lưu ý phải kiểm tra, cập nhật văn bản pháp luật liên quan của EU và thông tin do EC cung cấp.

Các doanh nghiệp có thể tham khảo Hệ thống cảnh báo thương mại toàn cầu ePing phiên bản tiếng Việt, cập nhật các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS - Sanitary or Phytosanitary Measures), Rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT - Technical Barriers to Trade) tại địa chỉ: <https://www.epingalert.org/vi>

Các sản phẩm có thể đồng thời áp dụng cả 2 biện pháp SPS và TBT

Phân bón	
SPS	Quy định dư lượng phân bón trong thực phẩm cho người và động vật
TBT	Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo phân bón được sử dụng hiệu quả
TBT	Các chỉ định bảo vệ nông dân khỏi tác hại có thể xảy ra từ việc xử lý phân bón
Ghi nhãn thực phẩm	
SPS	Quy định về an toàn thực phẩm cho phép: cảnh báo về sức khỏe, cách sử dụng liều lượng
TBT	Quy định về kích thước, cấu trúc, an toàn của bao bì
Trái cây	
SPS	Xử lý trái cây, hoa quả nhập khẩu để phòng sự lan truyền của sâu bệnh
TBT	Quy định về chất lượng, phân loại và ghi nhãn trái cây nhập khẩu
Nước đóng chai	
SPS	Vật liệu được phép sử dụng vì sức khỏe con người
SPS	Yêu cầu: không có dư lượng chất khử trùng, do đó nước không bị ô nhiễm
TBT	Kích thước được phép để đảm bảo khối lượng tiêu chuẩn
TBT	Các hình dạng thuận lợi để cho phép xếp chồng và hiển thị rõ

4.2.2. Tình hình và xu hướng áp dụng các biện pháp và SPS và TBT tại EU

Thống kê từ Văn phòng SPS Việt Nam năm 2021, Việt Nam nhận 40 thông báo (SPS), trong đó đối với sản phẩm thủy sản: 18 thông báo; sản phẩm nông sản và thực phẩm: 22 thông báo. Các vi phạm chủ yếu là mức dư lượng hóa chất: 19 thông báo; vi phạm chiều xạ trái phép, phụ gia thực phẩm: 8 thông báo; ô nhiễm sinh vật: 7 thông báo; dư lượng kháng sinh: 5 thông báo.

Từ tháng 1 - 5/2022, hàng nông, thủy sản và thực phẩm xuất khẩu Việt Nam nhận được cảnh báo vi phạm quy định về an toàn thực phẩm của EU - SPS, cụ thể: Thủy sản: 7 thông báo; quả tươi: 5 thông báo; gạo: 4 thông báo, thảo mộc: 2 thông báo, mỳ ăn liền: 10 thông báo và 8 thông báo đối với các sản phẩm khác. Số lượng cảnh báo gia tăng khi kim ngạch xuất khẩu gia tăng cho thấy các biện pháp SPS, TBT tiếp tục là thách thức với doanh nghiệp Việt Nam.

EU thực hiện một bộ chính sách và hành động gọi là Thỏa thuận xanh Châu Âu, với mục tiêu đến năm 2050 nền kinh tế châu Âu sẽ bền vững hơn và trung hòa cacbon. Kế hoạch hành động cũng đưa ra mục tiêu giảm 50% thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng và tăng tỷ lệ đất nông nghiệp dùng

cho nông nghiệp hữu cơ lên 25% vào năm 2030. Điều này có nghĩa là nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật sẽ bị cấm tại EU, và mức dư lượng sẽ giảm dần trong những năm tới.

4.3 Kênh phân phối

Đóng góp 8% vào GDP quốc gia năm 2021, lĩnh vực vận tải và phân phối là một lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế Hà Lan. Khu vực này sử dụng hơn 400.000 người và tận dụng lợi thế vị trí địa lý chiến lược của Hà Lan.

Hà Lan là cửa ngõ vào Châu Âu được minh họa bằng các dữ kiện sau: Rotterdam, cảng lớn nhất ở Châu Âu, xử lý khoảng 41% tổng lượng hàng hóa đường biển ở Châu Âu; Sân bay Amsterdam's Schiphol là sân bay thứ ba của Châu Âu về lưu lượng hành khách và lớn thứ tư về hàng hóa của Châu Âu; và người Hà Lan thực hiện 27% tổng vận tải đường bộ quốc tế và 50% vận chuyển nội địa Châu Âu. Ngành vận tải và phân phối của Hà Lan xử lý khoảng 1,4 tỷ tấn hàng hóa mỗi năm. Các lĩnh vực chính bao gồm vận tải đường biển, vận tải nội địa, đường bộ, hàng hóa đường sắt, hàng không và vận tải đường ống. Ngành hậu cần của Hà Lan cũng là quốc gia đề xuất và sử dụng mạnh mẽ mô hình hậu cần đúng lúc (JIT).

Hà Lan có một số lượng lớn các nhà nhập khẩu, đại lý bán hàng và nhà phân phối có kinh nghiệm và thông thạo thương mại quốc tế. Do quy mô, khả năng tiếp cận và tính chất cạnh tranh của thị trường Hà Lan, các nhà phân phối thường đòi hỏi là trở thành một nhà phân phối độc quyền. Nếu nhà phân phối là một công ty có trình độ và kinh nghiệm, thì nhà phân phối độc quyền thường mang lại kết quả tốt nhất.

Trong một số trường hợp, các đại diện của Hà Lan có thể cung cấp một điểm khởi đầu tuyệt vời để xuất khẩu sang các thị trường châu Âu khác. Các công ty Hà Lan rất thành thạo trong việc xử lý hậu cần, điều chỉnh ngôn ngữ và hàng tồn kho thay mặt cho các nhà xuất khẩu.

Thành lập Văn phòng

Các nhà nhập khẩu nông sản EU thường tìm kiếm các nhà cung cấp xuất nhập khẩu đáng tin cậy trong các khu vực chiến lược. Sở hữu trụ sở tại Hà Lan sẽ giúp ích rất nhiều trong việc mở rộng thị trường kinh doanh cũng như dễ dàng xuất khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm mà không bị vướng phải nhiều rào cản liên quan đến quy trình xuất khẩu nông sản sang EU.

Tại Hà Lan, tất cả các cơ cấu kinh doanh nước ngoài đều được công nhận ngoại trừ quyền sở hữu độc quyền. Chi nhánh của một công ty nước ngoài tại Hà Lan không bắt buộc phải đăng ký với tư cách là một pháp nhân riêng biệt. Tất cả các doanh nghiệp hoạt động tại Hà Lan đều phải đăng ký với Phòng Thương mại Hà Lan. Thông tin chi tiết về việc thành lập văn phòng tại Hà Lan có thể được tìm thấy trên trang: <https://business.gov.nl/>

Nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là một hình thức kinh doanh phổ biến và lâu đời ở Hà Lan. Không có giới hạn nào hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của các công ty nước ngoài. Vào tháng 1 năm 2021, Quốc hội Hà Lan đã thông qua đạo luật tập trung vào việc điều chỉnh bốn khía cạnh của nhượng quyền thương mại: 1. Trao đổi thông tin trước hợp đồng; 2. Thay đổi hợp đồng sau khi ký kết; 3. Chấm dứt hợp đồng; và 4. Tham vấn giữa bên nhượng quyền và bên nhận quyền. Các công ty muốn thâm nhập thị trường Hà Lan có thể được hưởng lợi từ một mạng lưới trưởng thành gồm các chủ ngân hàng, luật sư, kế toán, chuyên gia tư vấn và các cố vấn khác chuyên về nhượng quyền thương mại.

Marketing trực tiếp

Tiếp thị trực tiếp được quản lý rất chặt chẽ ở Hà Lan. Việc thực hiện Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của EU vào năm 2018 và các quy định địa phương khác ở Hà Lan đã tác động đáng kể đến khả năng các công ty tiếp thị sản phẩm và dịch vụ trực tiếp cho khách hàng và doanh nghiệp qua thư kỹ thuật số và qua điện thoại.

Các công ty được phép gửi tài liệu tiếp thị qua đường bưu điện cho khách hàng hiện tại và khách hàng cũ về các sản phẩm và dịch vụ tương tự như các sản phẩm và dịch vụ đã được khách hàng đó mua. Trong tất cả các trường hợp khác, các công ty phải xin phép cá nhân trước khi gửi tài liệu tiếp thị cho họ qua đường bưu điện. Đối với hoạt động tiếp thị giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, không được phép gửi tài liệu tiếp thị đến những công ty đã kích hoạt Chỉ báo không gửi thư với Phòng Thương mại Hà Lan. Các công ty cũng phải cung cấp thông tin về cách hủy đăng ký nhận thư.

Tại Hà Lan, không được phép gửi các tin nhắn kỹ thuật số đối với các mục đích thương mại, ý thức hệ hoặc từ thiện. Điều này bao gồm email cũng như tin nhắn văn bản và tin nhắn riêng tư thông qua các nền tảng truyền thông xã hội.

Trước khi gọi cho một cá nhân vì mục đích tiếp thị, các công ty phải đảm bảo rằng cá nhân này không có tên trong Sổ đăng ký Bel-me-niet (không đăng kí gọi quốc gia).

Liên doanh /Cấp phép

Các thỏa thuận liên doanh và cấp phép là phổ biến ở Hà Lan. Việc tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả viễn thông và giao thông công cộng, đã kích thích thêm tiềm năng cho các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào quan hệ đối tác liên doanh với các công ty Hà Lan. Công ty liên doanh có thể dưới hình thức hợp danh hoặc liên doanh hữu hạn

4.4 Môi trường và tập quán kinh doanh

Người Hà Lan được biết đến với tính thẳng thắn trong kinh doanh, chính vì vậy cần hẹn gặp mặt trước và đến đúng giờ trong cuộc hẹn. Trang phục lịch sự, trang trọng trong cuộc họp gặp gỡ, trao đổi thông tin với đối tác hoặc trong các cuộc họp. Sau phần giới thiệu, mọi người sẽ trao đổi danh thiếp. Phần lớn các doanh nhân Hà Lan nói tiếng Anh rất tốt. Nếu bạn không giao tiếp lưu loát, nên thuê phiên dịch viên để công việc diễn ra thuận lợi hơn.

Văn hóa gặp gỡ và chào hỏi

Trong kinh doanh hoặc các buổi gặp gỡ xã giao, mọi người sẽ bắt tay để chào nhau. Tự giới thiệu bản thân nếu không có ai đứng ra giới thiệu bạn. Và sau đó sẽ bắt tay một lần nữa khi rời đi. Người Hà Lan xem việc không giới thiệu bản thân là thô lỗ. Họ sẽ bắt tay và giới thiệu Họ của trước chứ không phải là nói “Xin chào”. Khi trả lời điện thoại họ cũng nói “Họ” của mình trước.

Ngôn ngữ cơ thể

Người Hà Lan khá kín đáo và không thích động chạm ở nơi công cộng hoặc hiển thị sự tức giận hoặc sự hăng hái cực độ. Người ta đề cao sự riêng tư và hiếm khi nói chuyện với người lạ nên đừng ngại khi thể hiện sự thân thiện của mình trước, họ sẽ hưởng ứng lại nếu như bạn bắt đầu giao tiếp trước. Người Hà Lan thường giao tiếp bằng mắt khi nói chuyện với người đối diện.

Văn hóa doanh nghiệp

Người Hà Lan rất đúng giờ khi tới các cuộc họp kinh doanh và họ mong người khác cũng như vậy; hãy gọi điện tới giải thích nếu bạn tới muộn. Việc trễ hoặc lỡ hẹn, trì hoãn, thay đổi thời gian hẹn hoặc giao hàng trễ sẽ làm giảm sự tin tưởng và có thể làm hỏng mối quan hệ của bạn. Trao đổi danh thiếp trong hoặc sau buổi gặp gỡ. Bạn có thể dùng danh thiếp bằng tiếng Anh Người Hà Lan rất giỏi trong việc giao thương với người nước ngoài. Họ là những thương nhân có kinh nghiệm và thành công nhất ở châu Âu.

Người Hà Lan rất thẳng thắn, họ sẽ đưa ra câu trả lời một cách dứt khoát là “có” hoặc “không”. Họ có tính cách bảo thủ và mạnh mẽ và còn là những nhà đàm phán khá cứng đầu. Họ sẵn sàng đổi mới hoặc thử nghiệm, nhưng với rủi ro thấp nhất có thể xảy ra.

Ở nhiều công ty, việc ra quyết định khá chậm rãi và phức tạp, cần sự tham vấn mức độ rộng rãi. Sự đồng thuận là rất quan trọng. Người Hà Lan sẽ tiếp tục nói chuyện cho đến khi tất cả các bên đồng ý. Sau khi đưa ra quyết định, thì sẽ triển khai rất nhanh và hiệu quả.

Người Hà Lan rất giỏi trong việc giao thương với người nước ngoài., có kinh nghiệm và thành công nhất ở châu Âu làm nên văn hóa kinh doanh độc đáo của họ

Văn hóa ăn uống và giải trí

Người Hà Lan thường bàn chuyện công việc, kinh doanh vào bữa ăn trưa tại nhà hàng, hiếm khi bàn chuyện công việc vào bữa sáng. Khi họ có ý định thanh toán hóa đơn cho bữa ăn thì có nghĩa là bạn là khách, còn nếu không thì sẽ chia đều tiền để trả hóa đơn theo phong cách của người Hà Lan. Và đó là chuyện bình thường ở đây, không có gì phải ngại ngùng hay xấu hổ cả.

Món ăn không đóng vai trò chính để thể hiện sự hiếu khách như ở nhiều nước khác. Việc làm cho ai đó cảm thấy được chào đón được xem là không cần thiết. Đừng mong đợi để được phục vụ một bữa ăn trừ khi có lời mời đặc biệt liên quan đến bữa ăn.

Đàn ông sẽ đợi cho đến khi phụ nữ ngồi xuống ghế trước rồi họ mới ngồi vào bàn. Người ta sẽ xem việc rời khỏi bàn ăn (thậm chí là đi vệ sinh) khi đang dùng bữa là bất lịch sự. Khi ăn xong, đặt dao và nĩa cạnh nhau ở vị trí 5:25 trên đĩa của bạn. Các buổi tiệc thường kết thúc khá muộn sau buổi tối nên việc sẽ ở lại thêm một tiếng hoặc lâu hơn sau buổi ăn tối là chuyện thường hay xảy ra. Bạn không nên đề nghị tới nhà chủ bữa tiệc vì đây được coi là không lịch sự.

Văn hóa ăn mặc

Người Hà Lan thích phong cách thời trang giản dị, khiêm tốn, kín đáo và nhẹ nhàng. Một bộ đồ truyền thống và thất cả vạt hay được mặc trong doanh nghiệp và chính phủ. Trong làm ăn kinh doanh ở Hà Lan, đàn ông ngoại quốc có thể mặc đồ vest và thất cả vạt, mặc dù mặc áo khoác thể thao cũng có thể chấp nhận. Phụ nữ nên mặc vest hoặc váy.

Quà tặng truyền thống

Nhìn chung thì người Hà Lan không tặng quà trong các buổi gặp về công việc. Chỉ mối quan hệ trong công việc giữa các đối tác trở nên gần gũi thì người ta mới tặng quà. Họ không thích sự phô trương hay khoe khoang sự giàu có thông qua món quà tặng. Họ thường sẽ tặng sách, tác phẩm nghệ thuật hoặc rượu.

Khi được mời đến nhà của một ai đó, người ta sẽ mang theo một món quà nhỏ để tặng cho chủ nhà. Mang theo cho trẻ em một món quà nhỏ hoặc kẹo. Gửi hoa trước hoặc sau bữa tiệc cũng khá là thích hợp.

4.5 Các địa chỉ hữu ích

Cơ quan – Địa chỉ	Tel/Fax	Email/Website
Việt Nam		
Ban Quan hệ quốc tế, VCCI Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội	T: 84-24-35771380	Www.vcci.com.vn
Lãnh sự quán Hà Lan tại Hà Nội: Tầng 7 Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	T: 84-24-38315650 F: 84-24-38315655	Email: han@minbuza.nl
Lãnh sự quán Hà Lan tại TPHCM: P.901, tháp Sài Gòn, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	T: 84-28-38235932 F: 84-28-38235934	Email: hcm@minbuza.nl
Hiệp hội doanh nghiệp Hà Lan - Việt Nam (DBAV): Lầu 4, Sofitel Saigon Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM	T: 84 – 28-73002294	https://dbav.org.vn/nvcc/

Hà Lan		
Đại sứ quán Việt Nam tại Hà Lan: Prinses Mariestraat 6a-6b 2514 KE The Hague, The Netherlands	T: +31 70 3648917, 3644300 F: +31 70 3648656	Emviet@wanadoo.nl
Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan: 261 Laan Van New Oost–Indie 2593 BR The Hague, The Netherlands	T: +31 70 3648917, 3644300 F: +31 70 3648656	Nl@moit.gov.vn
Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Lan (NLinBusiness): Bezuidenhoutseweg12 2594 AV Den Haag Nederland	T: 31 70 3490220	https://nlinbusiness.com/
Hệ thống chính phủ điện tử Hà Lan (DigiD):		https://digid.nl/en/inloggen
Phòng Thương mại Hà Lan – Việt Nam (NVCC): Breelaan 106, 1861 GH Bergen	T: +31 62 6979799	https://nlinbusiness.com/en/ service- providers/netherlands- vietnam-chamber-of- commerce-nvcc
Viện Tiêu chuẩn hóa Hoàng gia Hà Lan: Vlinderweg 62623 AX Delft	T: +31 15 269 0391	https://www.nen.nl/en/ customerervice@nen.nl

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)
2. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan <https://www.customs.gov.vn/>
3. Cổng thông tin điện tử của Tổng Cục thống kê <https://www.gso.gov.vn/>
4. Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương <https://moit.gov.vn/>
5. Thông tư số 11/2020 Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)
6. Cổng thông tin điện tử của Trung tâm WTO và Hội nhập, trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) <https://trungtamwto.vn/>
7. Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Thế giới (World Bank)
8. <https://www.worldbank.org/en/home>